

Số: 102/BC - UBND

Hung Yên, ngày 19 tháng 7 năm 2013

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013,
dự toán ngân sách nhà nước năm 2014**

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 90/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2014;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên báo cáo tình hình thực hiện thu, chi NSNN năm 2013, Dự toán NSNN năm 2014, như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2013

1. Thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

- Dự toán Trung ương giao năm 2013: 5.422.000 triệu đồng, trong đó thu nội địa 4.417.000 triệu đồng, thu từ hoạt động XNK 1.005.000 triệu đồng.

- Địa phương giao 5.422.000 triệu đồng, trong đó thu nội địa 4.424.500 triệu đồng, bằng dự toán Trung ương giao; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.005.000 triệu đồng; Thu từ Xổ số kiến thiết 7.500 triệu đồng.

- Thực hiện 6 tháng đầu năm, tổng thu NSNN trên địa bàn được 2.833.830 triệu đồng, đạt 52,2% dự toán.

Trong đó: Thu nội địa 2.028.675 triệu đồng, đạt 45,8% so với dự toán; thu XNK 805.155 triệu đồng, đạt 80,1% so với dự toán.

- Ước thực hiện cả năm 4.885.000 triệu đồng, bằng 90,5% so với dự toán Trung ương giao và bằng 89% so dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó thu nội địa 4.000.000 triệu đồng, đạt 90,6% so dự toán TW giao; thu XNK 1.005.000 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán.

Nguyên nhân: Năm 2013, trong bối cảnh kinh tế thế giới chưa hồi phục sau khủng hoảng Tài chính - tiền tệ và suy thoái kinh; kinh tế trong nước còn gặp nhiều khó khăn, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp bị đình đốn. Bên cạnh đó là

1.7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Dự toán giao 22.000 triệu đồng; thực hiện 6 tháng 4.222 triệu đồng bằng 19,2% dự toán; ước thực hiện 25.000 triệu đồng, bằng 113,6 % dự toán giao.

1.8. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước:

Dự toán giao 70.000 triệu đồng; thực hiện 6 tháng 34.680 triệu đồng bằng 49,5% dự toán; ước thực hiện 70.000 triệu đồng, bằng 100 % dự toán giao.

1.9. Thuế bảo vệ môi trường:

Dự toán giao 70.000 triệu đồng; thực hiện 6 tháng 31.138 triệu đồng bằng 44,5% dự toán; ước thực hiện 65.000 triệu đồng, bằng 92,8 % so với dự toán giao.

1.10. Thu lệ phí trước bạ:

Dự toán giao 110.000 triệu đồng; thực hiện 6 tháng 53.230 triệu đồng bằng 48,4% dự toán; ước thực hiện 110.000 triệu đồng, bằng 100 % so với dự toán giao.

1.11. Thu phí và lệ phí:

Dự toán giao 19.000 triệu đồng; thực hiện 6 tháng 7.599 triệu đồng bằng 40% dự toán; ước thực hiện 19.000 triệu đồng, bằng 100 % so với dự toán giao.

1.12. Thu khác ngân sách:

Dự toán 15.000 triệu đồng; thực hiện 6 tháng 4.442 triệu đồng bằng 29,6% dự toán; ước thực hiện 15.000 triệu đồng, bằng 100 % so với dự toán giao.

1.13. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản,... của ngân sách xã:

Dự toán 78.000 triệu đồng; thực hiện 6 tháng 54.764 triệu đồng bằng 70,2% dự toán, Ước thực hiện 80.000 triệu đồng, bằng 102 %, trong đó thu hoa lợi công sản 18.000 triệu đồng; thu bồi thường, hỗ trợ của các doanh nghiệp cho NS xã 62.000 triệu đồng.

*** Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**

- Thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu: Dự toán giao 190.000 triệu đồng, thực hiện 6 tháng 130.660 triệu đồng bằng 68,7% dự toán; ước thực hiện cả năm 190.000 triệu đồng bằng 100 % dự toán Trung ương giao.

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu: Dự toán giao 815.000 triệu đồng, thực hiện 6 tháng 674.495 triệu đồng bằng 82,7% dự toán; ước thực hiện cả năm 815.000 triệu đồng bằng 100 % dự toán Trung ương giao.

(Chi tiết theo Biểu số 06 - PL6 đính kèm)

2. Thực hiện nhiệm vụ chi NSNN năm 2013

- Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2013 Trung ương giao: 5.353.807 triệu đồng trong đó chi cân đối NSDP 4.857.533 triệu đồng, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện một số

chương trình, dự án nhiệm vụ khác 372.062 triệu đồng và Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 124.213 triệu đồng.

- Địa phương phân đầu thực hiện dự toán chi NSDP: 5.361.308 triệu đồng (bao gồm cả chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết 7.500 triệu đồng và 124.213 triệu đồng nguồn chương trình mục tiêu quốc gia).

- Ước thực hiện chi NSDP năm 2013: 6.473.642 triệu đồng, tăng 12,2% so dự toán Trung ương giao và tăng 12,1% so dự toán HĐND tỉnh giao (bao gồm cả Chương trình mục tiêu quốc gia).

Nguyên nhân tăng:

- Chủ yếu được bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để: Hỗ trợ tiền điện, Trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù kinh phí miễn giảm học phí; kinh phí mua thẻ BHYT chi cho trẻ em dưới 6 tuổi, hỗ trợ nông dân đất trồng lúa theo Nghị 42/2012/NĐ-CP, kinh phí khắc phục hạn hán và một số khoản hỗ trợ các chính sách mới phát sinh khác;

- Thực hiện cải cách tiền lương mới, truy lĩnh phụ cấp thâm niên ngành giáo dục và phụ cấp ưu đãi nghề y tế; các khoản chuyển nguồn từ năm 2012 sang 2013 (do thực hiện nghị quyết số 11/NQ-CP).

Cụ thể một số khoản chi như sau:

2.1. Chi đầu tư phát triển

- Dự toán Trung ương giao 1.101.200 triệu đồng (bao gồm chi đầu tư XDCB trong nước 382.200 triệu đồng; từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 717.000 triệu đồng và hỗ trợ các DN cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích: 2.000 trđ).

- Địa phương giao là 1.343.732 triệu đồng, bao gồm: Vốn XDCB tập trung trong nước: 382.200 triệu đồng (trong đó chi trả nợ vay ngân hàng phát triển 46.250 triệu đồng); từ nguồn thu tiền sử dụng đất 717.000 triệu đồng; từ nguồn Trung ương bổ sung thực hiện một số chương trình, dự án: 193.801 triệu đồng; từ nguồn thu bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của NS xã: 60.000 triệu đồng; hỗ trợ các DN cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích: 2.000 triệu đồng, từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia 34.981 triệu đồng).

- Ước thực hiện năm 2013 là 1.736.753 triệu đồng, tăng 24,9 % so dự toán giao.

Nguyên nhân tăng: Do kinh phí chuyển nguồn từ năm 2012 sang năm 2013 là 459.780 triệu đồng.

2.2. Chi thường xuyên

- Dự toán Trung ương giao: 3.590.173 triệu đồng, trong đó chi giáo dục và dạy nghề: 1.392.975 triệu đồng; Khoa học công nghệ: 18.177 triệu đồng.

- Địa phương giao: 3.605.737 triệu đồng, trong đó chi giáo dục và dạy nghề: 1.392.975 triệu đồng; Khoa học công nghệ: 19.312 triệu đồng.

- Ước thực hiện năm 2013 là 4.183.518 triệu đồng, tăng 16,5% so dự toán Trung ương giao và tăng 16 % so dự toán HĐND tỉnh giao.

Trong đó:

+ *Chi sự nghiệp kinh tế*: Dự toán giao 324.220 triệu đồng; ước thực hiện 406.687 triệu đồng, tăng 25,4% so dự toán. Nguyên nhân tăng: do chuyển nguồn từ năm 2012 sang và chế độ tiền lương mới, Trung ương bổ sung hỗ trợ tiền điện 9.592 triệu đồng; Hỗ trợ nông dân trồng lúa 20.876 triệu đồng;

+ *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề*: Dự toán Trung ương giao 1.392.975 triệu đồng, địa phương giao 1.392.975 triệu đồng; ước thực hiện 1.513.081 triệu đồng, tăng 8,6 % so dự toán, do bổ sung tiền lương mới; truy lĩnh phụ cấp thâm niên nghề giáo; cấp bù học phí và chi phí học tập và chi chuyển nguồn.

+ *Chi sự nghiệp y tế*: Dự toán giao: 425.649 triệu đồng; ước thực hiện 452.427 triệu đồng, tăng 6,3 % so dự toán. Do tăng lương, phụ cấp ưu đãi ngành; TW bổ sung mua BHYT người nghèo, TE dưới 6 tuổi; nguồn kinh phí 2012 chuyển sang.

+ *Chi sự nghiệp khoa học*: Dự toán HĐND giao 19.312 đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao; ước thực hiện 28.901 triệu đồng, tăng do kinh phí chuyển nguồn năm 2012 sang.

+ *Chi sự nghiệp Văn hoá thể thao và du lịch*: Dự toán giao 62.542 triệu đồng; ước thực hiện 65.213 triệu đồng, tăng 4,3% so dự toán, do tăng tiền lương và phụ cấp công vụ và nguồn kinh phí 2012 chuyển sang.

+ *Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình*: Dự toán giao 29.313 triệu đồng; ước thực hiện 29.968 triệu đồng, tăng 0,2% so dự toán.

+ *Chi sự nghiệp môi trường*: Dự toán giao 95.323 triệu đồng; ước thực hiện 126.105 triệu đồng, tăng 32,3% so dự toán. Do nguồn kinh phí 2012 chuyển sang 2013; Trung ương bổ sung 2.651 triệu đồng để xử lý điểm ô nhiễm nghiêm trọng.

+ *Chi đảm bảo xã hội*: Dự toán giao 308.025 triệu đồng; ước thực hiện 358.379 triệu đồng, tăng 16,3% so dự toán, do tăng chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội và chuẩn nghèo mới; chúc thọ tặng quà; trợ cấp hàng tháng cho người cao tuổi; Trung ương hỗ trợ có mục tiêu...

+ *Chi quản lý hành chính*: Dự toán 774.355 triệu đồng; ước thực hiện 828.293 triệu đồng, tăng 7% so dự toán. Nguyên nhân tăng: do chuyển nguồn từ năm 2012 sang; tăng biên chế, tăng lương tối thiểu, phụ cấp công vụ.

+ *Chi an ninh - quốc phòng*: Dự toán giao 122.591 triệu đồng; ước thực hiện 135.811 triệu đồng. tăng 10,8% so với dự toán, Trung ương bổ sung kinh phí may trang phục quần áo.

2.3. Chi chương trình mục tiêu quốc gia

Dự toán 89.232 triệu đồng; ước thực hiện 116.831 triệu đồng, tăng 30,9 % so dự toán năm 2013. Tăng do chuyển nguồn kinh phí từ năm 2012 sang năm 2013.

3. Đánh giá chung thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

- Qua thực hiện dự toán NSNN 6 tháng năm 2013, ngay từ đầu năm địa phương đã triển khai thực hiện số 01/NQ-CP về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2013; số 02/NQ-CP về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu. Theo đó ngày 30/1/2013 UBND tỉnh đã ban hành Chương trình hành động số 160/CTr-UBND về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Hưng Yên năm 2013.

Vì vậy, chi ngân sách đã đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ chi theo kế hoạch, tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị; và các nhiệm vụ phát sinh như: phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; các chế độ, chính sách mới phát sinh như: tiền lương mới, phụ cấp công vụ; chế độ của đối tượng xã hội, bảo hiểm y tế,...

- Đã đáp ứng các hoạt động nghiệp vụ như duy tu, bảo dưỡng đường giao thông, thị chính, đê kè trước mùa mưa lũ; đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, cây, con có năng suất, giá trị hàng hoá cao;

- Phục vụ kịp thời các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của địa phương, các hoạt động của Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp;

- Hỗ trợ các đối tượng chính sách, hỗ trợ tiền ăn tết cho người nghèo, tặng quà nhân dịp tết cổ truyền cho các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình các chiến sỹ đang làm nhiệm vụ tại quần đảo Trường sa, người có công với cách mạng, và trợ cấp khó khăn đối với người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công và hộ nghèo đời sống khó khăn;

- Hỗ trợ kịp thời cho công tác quân sự quốc phòng địa phương, đảm bảo an ninh trật tự an toàn xã hội trên địa bàn;

- Các đơn vị đã được giao tự chủ về tài chính, việc chi tiêu được thực hiện đúng chế độ chính sách, đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí.

- Triển khai có hiệu quả việc thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ: Đã giao tự chủ về tài chính cho hầu hết các đơn vị quản lý nhà nước, sự nghiệp trong tỉnh, với tiêu chí và định mức phân bổ rõ ràng, đảm bảo tính công

khai, minh bạch của NSNN. Các đơn vị đã triển khai thực hiện nghiêm túc, đồng thời căn cứ các tiêu chuẩn định mức của Nhà nước chủ động xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để làm cơ sở kiểm soát chi và giám sát của cán bộ công chức trong cơ quan.

* Bên cạnh kết quả đã đạt được ở trên, công tác quản lý NSNN còn một số tồn tại cần khắc phục:

- Công tác triển khai thực hiện cơ chế, chính sách nhà nước về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường đô thị kết quả còn chưa tương xứng;

- Công tác kiểm soát chi qua Kho bạc nhà nước, công tác thanh tra, kiểm tra tài chính, kiểm toán thực hiện khá hơn trước nhưng chưa kết hợp chặt chẽ giữa xử lý tài chính với việc thực hiện chế độ trách nhiệm của cán bộ, vì vậy hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước chưa cao.

- Một số đơn vị tuy là giao quyền tự chủ về tài chính và biên chế nhưng thực chất vẫn chưa phát huy được vai trò tự chủ, chưa khai thác hết tiềm năng và thế mạnh.

3.1. Đánh giá thực hiện chế độ cải cách tiền lương: Trên cơ sở kết quả thực hiện hàng năm, Tỉnh đã xác định biên chế, nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương cơ sở từ ngày 01/7/2013. Địa phương tạo nguồn thực hiện từ:

Tiết kiệm 10% chi thường xuyên; 35 - 40% nguồn thu được để lại theo chế độ quy định và nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tiền sử dụng đất) trong năm 2013 là 155.305 triệu đồng; trong đó:

- Nguồn kinh phí năm 2012 chuyển sang năm 2013: 48.000 triệu đồng;

- Nguồn kinh phí từ thu học phí, viện phí 2012 để thực hiện cải cách tiền lương 94.565 triệu đồng;

- Nguồn 50% tăng thu năm 2012 để thực hiện cải cách tiền lương 2013: 42.740 triệu đồng (trong đó 50% tăng thu của các xã có nguồn thu lớn, phần tăng thu này không cân đối chung để chuyển sang xã thiếu được, với số kinh phí là 30.000 triệu đồng);

* Nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2013 theo mức lương cơ sở 1.150.000đ là 164.248 triệu đồng, gồm:

- Nhu cầu tăng lương, các khoản phụ cấp theo lương: 156.148 triệu đồng;

- Phụ cấp thâm niên giáo dục là 4.700 triệu đồng.

- Phụ cấp ưu đãi ngành y tế 3.400 triệu đồng.

* Nguồn làm lương còn thiếu đề nghị Trung ương bổ sung là 8.943 triệu đồng.

3.2. Để đảm bảo dự toán chi ngân sách đã được HĐND, UBND tỉnh giao, địa phương đã tích cực chủ động đưa ra các giải pháp, biện pháp về điều hành

thê:

- Chỉ đạo các ngành chức năng tập trung rà soát lại các nguồn thu trên địa bàn quản lý, số thuế còn nợ đọng và các nguồn thu còn tiềm năng, đặc biệt là nguồn thu tiền sử dụng đất, Thuế Bảo vệ môi trường, các khoản thu phí, lệ phí... để có kế hoạch thu cụ thể. Đồng thời triển khai đồng bộ các biện pháp chống thất thu, đôn đốc thu nợ theo chỉ đạo của Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính và UBND tỉnh.

- Thực hiện nghiêm các chính sách điều tiết vĩ mô của Chính phủ, đặc biệt là các giải pháp về chính sách thuế nhằm tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển; triển khai thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân và các Luật, Pháp lệnh thuế, phí... được ban hành sửa đổi, bổ sung mới.

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh nền kinh tế, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư;

- Tập trung chỉ đạo tốt việc thu thuế, chủ động thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm hoàn thành kế hoạch thu NSNN năm 2013 đã được HĐND tỉnh thông qua. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong quản lý thuế, chống thất thu thuế, tập trung xử lý nợ đọng thuế, triển khai các biện pháp cưỡng chế đối với các đối tượng nợ thuế kéo dài, hạn chế phát sinh số nợ thuế mới.

- Thực hiện việc gia hạn, hoàn thuế, giảm thuế và các quy định khác về thu ngân sách theo đúng quy định tại Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các khoản thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ các khoản thu vào ngân sách nhà nước; đặc biệt các khoản thu từ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, phấn đấu hoàn thành mức thu đã giao.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước; củng cố, tăng cường năng lực, hiệu quả, tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước.

3.3. Thực hiện cơ chế chính sách và chế độ chi tiêu trong năm 2013

- Kết quả thực hiện các chế độ chính sách theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định 67/2010/QĐ-TTg ngày 29/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg: Địa phương đã đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ chi theo kế hoạch, tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị; và các

chế độ, chính sách mới phát sinh như: tiền lương, phụ cấp công vụ; chế độ của đối tượng xã hội, bảo hiểm y tế, ...

- Hỗ trợ các đối tượng chính sách, tiền ăn tết cho người nghèo, tặng quà nhân dịp tết cổ truyền cho các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình các chiến sỹ đang làm nhiệm vụ tại quần đảo, người có công với cách mạng, và trợ cấp khó khăn đối với người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công và hộ nghèo đời sống khó khăn.

- Việc thực hiện chế độ khám chữa bệnh cho người nghèo, khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi: Địa phương đã thực hiện mua đầy đủ Bảo hiểm y tế theo quy định, và thực hiện thanh toán số kinh phí mà quỹ BHXH đã chi khám chữa bệnh cho các trẻ em vừa mới sinh chưa có thẻ.

- Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí đúng đối tượng, kịp thời theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010.

- Thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em từ 3 - 5 tuổi.

- Thực hiện việc Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo đã được UBND tỉnh quyết định.

- Trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, thực hiện Thông tư liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/8/2010 của Liên Bộ về việc hướng dẫn mức chi cho công tác quản lý đối tượng bảo trợ xã hội.

3.4. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách tỉnh năm 2013

- Dự toán đầu năm là 119.970 triệu đồng, trong đó dự phòng ngân sách tỉnh 73.220 triệu đồng.

- Tính đến ngày 15/7/2013 đã chi thực hiện một số khoản chưa bố trí trong dự toán một số khoản: 24.878 trđ.

+ Kinh phí lấy ý kiến nhân dân về dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 là 4.998 trđ.

+ Kinh phí kiểm tra rà soát việc cấp thẻ BHYT cho các đối tượng được ngân sách hỗ trợ BHYT 880 trđ.

+ Kinh phí xây dựng tượng đài Nguyễn Văn Linh 19.000Trđ.

3.5. Tình hình thực hiện miễn thu thủy lợi phí

Căn cứ Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi. Bộ Tài chính đã thông báo hỗ trợ cho địa phương 110.512 triệu đồng. UBND tỉnh đã phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị để thanh toán.

3.6. Thực hiện chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Từ năm 2012 do thị trường bất động sản đóng băng, vì vậy nhiều dự án không thực hiện được dẫn

đến thu không đạt. Kế hoạch năm 2012 giao 600.000 trđ, thực hiện được 374.454 trđ.

Năm 2013 kế hoạch giao 717.000 trđ, đến hết 15/7/2013 thực hiện được 310.825 triệu đồng, bằng 43,4% dự toán. Thực hiện các quy định tại Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, địa phương đã chủ động phân bổ vào Quỹ phát triển đất theo quy định.

3.7. Quỹ dự trữ tài chính của địa phương:

- Số dư đến ngày 31/12/2012 28.699 triệu đồng;
- Lãi tiền gửi 89 triệu đồng;
- Số dư đến ngày 30/6/2013 28.788 triệu đồng.

3.8. Tình hình vay nợ của ngân sách địa phương:

- Vay ngân hàng phát triển:
- + Số dư nợ đầu năm 2013 117.500 triệu đồng;
- + Vay trong năm 2013 195.000 triệu đồng;
- + Bố trí trả nợ trong năm 2013 46.250 triệu đồng;
- + Số dư đến ngày 30/6/2013 266.250 triệu đồng.

II. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2014

1. Dự toán thu ngân sách

Năm 2014, là năm thứ 4 của thời kỳ ổn định ngân sách, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội. Đồng thời tiếp tục triển khai, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài - chính ngân sách 5 năm 2011-2015. Nhiệm vụ trọng tâm là điều hành kinh tế - xã hội và tài chính ngân sách để ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

Căn cứ dự báo tình hình sản xuất kinh doanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự biến động của thị trường, hoạt động xuất nhập khẩu, giá cả,... nguồn thu và kết quả thực hiện thu NSNN 6 tháng và ước thực hiện của năm 2013. Dự toán thu NSNN năm 2014 được xây dựng trên cơ sở tích cực, vững chắc, có tính khả thi, đánh giá tình hình đầu tư, đảm bảo tính đúng, tính đủ các khoản thu ngân sách theo Luật, chính sách, chế độ hiện hành và những chế độ, chính sách mới có hiệu lực thi hành từ năm 2014, các khoản thu ngân sách nhà nước của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phát sinh phải nộp trong năm 2014.

Dự kiến tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2014 trên địa bàn 6.147.500 triệu đồng; trong đó thu từ hoạt động XNK 1.840.000 triệu đồng, bằng 100% số Trung ương thông báo và tăng 22,6% so với ước thực hiện 2013; thu nội địa 4.300.000 triệu đồng, bằng 116,2% so với dự toán giao 2013 và tăng 7,5% so với ước thực hiện 2013, cụ thể:

2.1. Thu từ DNNN trung ương: Dự toán 225.000 triệu đồng, bằng 125% so với dự toán Trung ương giao năm 2013 và tăng 12,5% so với ước thực hiện 2013;

2.2. Thu từ DNNN địa phương: Dự toán 16.000 triệu đồng, bằng dự toán Trung ương giao năm 2013 và bằng với ước thực hiện năm 2013;

2.3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: Dự toán 860.000 triệu đồng, bằng 95,6% so với dự toán Trung ương giao năm 2013 và tăng 14,7% so với ước thực hiện 2013;

2.4. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: Dự toán 1.740.000 triệu đồng, bằng 95,1 % so với dự toán Trung ương giao năm 2013 và tăng 8,8% so với ước thực hiện 2013;

2.5. Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán 350.000 triệu đồng, bằng 89,7% so với dự toán Trung ương giao năm 2013 và bằng 100% so với ước thực hiện 2013;

2.6. Thu tiền sử dụng đất: Dự toán 700.000 triệu đồng, bằng 97,6% so với dự toán giao năm 2013 và bằng 100% ước thực hiện 2013.

2.7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Dự toán 26.000 triệu đồng; tăng 18,2% so với dự toán Trung ương giao và tăng 4% so với ước thực hiện năm 2013.

2.8. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán 75.000 triệu đồng, tăng 7,1% so với dự toán Trung ương giao và tăng 7,1% so với ước thực hiện năm 2013.

2.9. Thuế bảo vệ môi trường: Dự toán 70.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán Trung ương giao và tăng 7,7% so với ước thực hiện năm 2013.

2.10. Lệ phí trước bạ: Dự toán 120.000 triệu đồng, tăng 9% so với dự toán Trung ương giao năm 2013 và tăng 9% so với ước thực hiện 2013;

2.11. Thu phí và lệ phí: Dự toán 22.000 triệu đồng; tăng 15,8% so với dự toán TW giao và tăng 15,8% so với ước thực hiện năm 2013.

2.12. Thu khác ngân sách (tính cân đối): 16.000 triệu đồng.

2.13- Thu tại xã (thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản,...): Dự toán 80.000 triệu đồng; (tính vào cân đối: 18.000 triệu đồng).

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Năm 2014, là năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2011-2015, trên cơ sở dự toán chi ngân sách năm 2013 và nguồn thu NSNN dự kiến năm 2014, căn cứ Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2014 và các chế độ chính sách mới ban hành, các quy định của pháp luật về chính sách, chế độ chi tiêu ngân sách hiện hành và yêu cầu kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng của địa phương dự kiến thực

hiện vào năm 2014. Đồng thời tiếp tục thực hiện sắp xếp các khoản chi theo hướng tiết kiệm, hiệu quả; đảm bảo kinh phí phát triển các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hoá, bảo vệ môi trường; bảo đảm an sinh xã hội; chủ động phòng, chống, khắc phục hạn hán, dịch bệnh; đảm bảo tiếp tục thực hiện cải cách tiền lương theo lộ trình và thực hiện các loại phụ cấp mới phát sinh, UBND tỉnh Hưng Yên xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương như sau:

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2014 là: 6.985.904 triệu đồng, tăng 33,6 % so với dự toán năm 2013 Trung ương giao và tăng 33,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao, (không bao gồm chi Chương trình mục tiêu quốc gia và chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết).

Nguyên nhân: Tăng chủ yếu do thực hiện cải cách tiền lương, bổ sung chế độ phụ cấp thâm niên ngành giáo dục, phụ cấp ưu đãi ngành y tế, tăng phụ cấp công vụ; bổ sung chế độ đối tượng bảo trợ xã hội; Và đề nghị Trung ương hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp có tính chất đầu tư và nguồn Chương trình mục tiêu cho thực hiện các chế độ chính sách mới như: Đầu cơ sở vật chất cho hệ thống Trường Mầm non, các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn và tăng chi các chế độ mới ban hành khác.

2.1. Chi đầu tư phát triển

Dự toán 1.496.152 triệu đồng (bao gồm cả trả nợ vay 55.000 triệu đồng), chiếm 23,3% tổng chi NSDP.

Trong đó: Nguồn XDCB tập trung 436.735 triệu đồng, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 700.000 triệu đồng (Trong đó: Chi đầu tư phát triển 550.000 triệu đồng; Hỗ trợ thực hiện các công trình XD NTM 50.000 triệu đồng; Trích lập quỹ phát triển đất 100.000 triệu đồng), từ nguồn Trung ương bổ sung xây dựng công trình, dự án quan trọng 251.941 triệu đồng.

2.2. Chi thường xuyên

Dự toán 5.242.323 triệu đồng.

Trên cơ sở dự toán năm 2014, tăng tiền lương, bổ sung phụ cấp thâm niên ngành giáo dục, phụ cấp ưu đãi ngành y tế, tăng phụ cấp công vụ; các chế độ chính sách bổ sung, tốc độ tăng trưởng kinh tế (12%), địa phương xây dựng dự toán như sau:

a) Chi trợ giá, trợ cước: Tỉnh Hưng Yên chủ yếu chi bù giá báo đảng. Số lượng báo phát hành $6.252 \text{ tờ/kỳ} \times 5 \text{ kỳ} \times 52 \text{ tuần} = 1.625.520 \text{ tờ}$.

Tổng chi in báo 7.903 triệu đồng, thu tiền bán báo 2.593 triệu đồng, ngân sách cấp trợ giá 5.310 triệu đồng.

Địa phương xây dựng dự toán trợ giá năm 2014 là 5.400 triệu đồng.

b) Chi sự nghiệp kinh tế:

- Sự nghiệp giao thông:

+ Đường tỉnh quản lý: 311,4 km đường bộ, 113 km đường sông;

+ Đường huyện quản lý 464,4 km đường bộ;

+ Đường xã quản lý 5.373 km.

+ Dự toán năm 2013 đã bố trí 76.770 triệu đồng,

+ Bổ sung lương và tăng phụ cấp công vụ là: 3.370 triệu đồng.

Để đảm bảo kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa đường bộ, đường sông, xây dựng dự toán năm 2014 là 89.352 triệu đồng, tăng 16,4% so với dự toán năm 2013.

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi:

+ Diện tích đất nông nghiệp gieo trồng của tỉnh 118.000 ha (2 vụ); đàn lợn có 644,6 nghìn con; đàn trâu, bò 45,8 nghìn con; đàn gia cầm 8,1 triệu con; diện tích nuôi trồng thủy sản ước 4.400 ha.

Trong đó: Diện tích trồng lúa nước: 41.000 ha, theo quy định tại Nghị định 42/2012/NĐ-CP, hỗ trợ cho người sản xuất lúa là 20.876 triệu đồng và hỗ trợ địa phương sản xuất lúa là 20.876 triệu đồng, tổng số là 41.752 triệu đồng.

Để đảm bảo phòng chống thiên tai, dịch bệnh, công tác khuyến nông, khuyến ngư và phát triển nông thôn, hỗ trợ cho địa phương và người trồng lúa nước, địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 195.288 triệu đồng. Tăng so với dự toán năm 2013 là do thực hiện Nghị quyết số 26 của Ban chấp hành trung ương Đảng về dồn thửa đổi ruộng, chi phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính, chính lý bản đồ sau dồn thửa đổi ruộng khoảng 50.000 triệu đồng, Hỗ trợ cho địa phương và người trồng lúa nước 41.752 triệu đồng.

- Bù thủy lợi phí: Địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 175.805 triệu đồng, do thay đổi theo mức đơn giá mới.

- Sự nghiệp kinh tế khác:

+ Chủ yếu chi cho các nhiệm vụ, dự án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, hỗ trợ lãi suất tiền vay cho nông dân, hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo và nhiệm vụ phát sinh khác.

+ Dự toán năm 2013 là 46.202 triệu đồng.

Địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 61.338 triệu đồng, tăng 32,8% so với dự toán năm 2013. Để thực hiện chi xây dựng mới các nhiệm vụ, dự án quy hoạch của địa phương: quy hoạch phát triển KT-XH của 10 huyện, TP; quy hoạch nhân lực ...

c) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo:

- Sự nghiệp giáo dục:

+ Số học sinh: 261.200 người. Trong đó: Mầm non 57.600 cháu, Tiểu học 80.350 học sinh, THCS 60.300 học sinh, THPT 36.100 học sinh, Hướng nghiệp dạy nghề 15.000 học sinh, Giáo dục thường xuyên 9.000 học sinh.

+ Số giáo viên năm 2012: 15.359 người. Trong đó giáo viên mầm non 3.259 người (bao gồm cả giáo viên mầm non ngoài biên chế 2.600 người), tiểu học 4.722 người, THCS 4.577 người, THPT 1.886 người, GDTX 262 người, hướng nghiệp dạy nghề 76 người, phục hồi chức năng 92 người.

+ Quỹ lương: Tổng quỹ lương 681.463 triệu đồng (chưa kể chi cho giáo viên mầm non ngoài biên chế). Dự kiến năm 2013 tăng 300 biên chế.

+ Dự toán năm 2013 là 1.300.642 triệu đồng, Trong đó bổ sung Phụ cấp thâm niên GD và 6 tháng năm 2013 theo lương 1.150.000đ là 108.799 triệu đồng;

+ Ước thực hiện năm 2013 là: 1.414.749 triệu đồng.

Địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 1.919.897 triệu đồng, tăng 47,6% so với dự toán năm 2013. Chủ yếu tăng do thực hiện cải cách tiền lương mới, tăng biên chế và tăng lương thường xuyên; Chi bù học phí theo NĐ 49/NĐ-CP và chính sách phụ cấp thâm niên ngành giáo dục; tăng cường cơ sở vật chất do thực hiện Đề án chuyển đổi cơ sở Mầm non bán công sang Mầm non công lập.

- Sự nghiệp đào tạo:

+ Tổng số biên chế các trường chuyên nghiệp, dạy nghề; 485 người, số trường ngân sách phải đảm bảo bao gồm: Trường Cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng y tế, trường kinh tế kỹ thuật Tô Hiệu, trường trung cấp văn hóa nghệ thuật, trường nghiệp vụ thể dục thể thao, trường trung cấp nghề, trường chính trị Nguyễn Văn Linh, 10 Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, hỗ trợ trường quân sự tỉnh, trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội, trung tâm dịch vụ việc làm quân nhân xuất ngũ, đào tạo cán bộ hợp tác xã.

+ Dự toán năm 2013 là 92.351 triệu đồng.

+ Địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 112.405 triệu đồng, tăng 21,7% so với dự toán năm 2013, chủ yếu tăng chế độ tiền lương mới, phụ cấp nghề giáo dục và tăng trường kinh tế.

d) Sự nghiệp y tế:

- Dự toán năm 2013 là 425.649 triệu đồng;

- Địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 839.101 triệu đồng, tăng 97,1% so dự toán 2013.

Nguyên nhân do:

- Tăng lương tối thiểu và phụ cấp ưu đãi nghề là 39.574 triệu đồng.

- Tăng 150 giường bệnh bằng 22.800 triệu đồng.

- Tăng tiền mua thẻ BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các chế mới phát sinh; cải tạo sửa chữa nâng cấp các trạm Y tế xã, phường, thị trấn đảm bảo cơ sở khám chữa bệnh ban đầu có đủ điều kiện để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

đ) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: dự toán năm 2013 là 19.312 triệu đồng, địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 21.629 triệu đồng, tăng 12% so dự toán 2013.

e) Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch:

- Dự toán năm 2013 là 62.542 triệu đồng.

- Địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 77.134 triệu đồng, tăng 23,3% so dự toán 2013. Nguyên nhân tăng là tăng lương, phụ cấp công vụ theo mức lương tối thiểu chung và Tổ chức Đại hội trong năm 2014.

g) Sự nghiệp phát thanh truyền hình:

- Dự toán năm 2013 là 29.313 triệu đồng. Địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 33.483 triệu đồng, tăng 14,2% so dự toán 2013. Do tăng lương, tăng tiền nhuận bút.

h) Sự nghiệp môi trường:

- Dự toán năm 2013 là 95.323 triệu đồng, địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 186.762 triệu đồng, tăng 95,9% so dự toán 2013.

- Chủ yếu tăng để xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khoảng: 80.000 triệu đồng.

i) Chi đảm bảo xã hội:

- Dự toán năm 2013 là 308.025 triệu đồng.

- Địa phương xây dựng dự toán năm 2013 là 366.463 triệu đồng, tăng 19 % so với dự toán 2013.

Chủ yếu: tăng mức chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội theo nghị định 13/2010/NĐ-CP theo Thông tư số 47/2012; Tăng tiền quà đối tượng chính sách: Tiền chúc thọ, quà, trợ cấp hàng tháng cho người cao tuổi, chi cho các đối tượng quản lý...

k) Chi quản lý hành chính:

- Biên chế giao: quản lý nhà nước 1.897 người; đảng, đoàn thể 997 người; cán bộ công chức xã 2.933 người.

- Biên chế có mặt: quản lý nhà nước 1.879 người; đảng, đoàn thể 951 người; cán bộ công chức xã 2.847 người; hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP 209 người.

- Quỹ lương: 244.033 triệu đồng.

- Dự toán năm 2013 là 774.355 triệu đồng.

- Địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 909.166 triệu đồng, tăng 17,4% so dự toán 2013. Chủ yếu tăng lương và chế độ phụ cấp công vụ.

l) Chi an ninh, quốc phòng:

- Dự toán năm 2013 là 122.591 triệu đồng.

- Do thực hiện Luật dân quân tự vệ và Pháp lệnh công an xã, địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 150.522 triệu đồng, Tăng do hỗ trợ mua trang phục, phụ cấp và đào tạo lực lượng dân quân tự vệ,...

m) Chi khác ngân sách:

Dự toán năm 2013 là 40.032 triệu đồng, địa phương xây dựng dự toán năm 2014 là 90.577 triệu đồng.

2.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.000 triệu đồng.

2.4. Dự phòng: dự toán 235.905 triệu đồng, bằng khoảng 4% tổng chi.

3. Cân đối nguồn thu, chi ngân sách địa phương năm 2014

3.1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp : 4.999.500 triệu đồng

3.2. Thu bổ sung từ NSTW : 2.155.381 triệu đồng

- *Trợ cấp cân đối* 450.333 triệu đồng.

- *Trợ cấp có mục tiêu* 1.705.048 triệu đồng.

Bao gồm: Thực hiện CTMT quốc gia 161.477 trđ; Bổ sung các dự án quan trọng 851.941 trđ; Bổ sung các chế độ chính sách mới 691.630 trđ.

Cộng : 7.154.881 triệu đồng.

3.4. Chi ngân sách địa phương năm 2013: **7.154.881 triệu đồng.**

III. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, KIẾN NGHỊ

1. Hưng Yên là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng Bắc bộ, mặc dù trong mấy năm qua các dự án, công trình đã tăng đầu tư, nhưng cơ sở hạ tầng vẫn còn thiếu thốn và dở dang. Đề nghị Trung ương xem xét hỗ trợ tình đầu tư cơ sở hạ tầng của thành phố và các khu công nghiệp, hạ tầng làng nghề, nuôi trồng thủy sản, đường giao thông nông thôn,... để tiếp tục thu hút đầu tư, phát triển kinh tế, tăng thu ngân sách, tiến tới cân bằng thu chi.

2. Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới: Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 800/2010/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 về sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; UBND tỉnh cũng đã ban hành Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 12/4/2010 về việc phê duyệt chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng

Yên giai đoạn 2010-2020 với tổng kinh phí dự kiến trên 2.000 tỷ đồng, năm 2014 đề nghị Bộ Tài chính hỗ trợ cho tỉnh: 200 tỷ đồng.

3. Thực hiện theo Luật giáo dục, thực hiện Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015, nhằm chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập. Tỉnh Hưng Yên có 159 trường thực hiện theo Đề án chuyển đổi, đề nghị Bộ Tài chính hỗ trợ cho ngân sách địa phương: 300.000 triệu đồng để bổ sung tiền lương và tăng cường cơ sở vật chất.

4. Hiện nay các trạm Y tế xã, phường, thị trấn đã xuống cấp chưa được các cấp đầu tư số kinh phí đầu tư cho xây dựng các trạm Y tế xã, phường, thị trấn khoảng 300 tỷ đồng

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kinh tế xã hội, thu NSNN, chi NSDP năm 2013, dự kiến thu, chi ngân sách năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên trân trọng báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban kinh tế NS HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, KHĐT;
- CV:TH^T;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
ĐẠO CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Thơi

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ ĐÚNG KIẾN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015	TH 2011	TH 2012	KH 2013	UTH 2013	KH 2014
1	2	3	4	5	6	7	7
1. Diện tích	ha	92.345	92.345	92.345	92.345	92.345	92.345
Trong đó:							
- Đất nông nghiệp	ha	54.000	58.599	58.599	58.000	58.000	58.000
2. Dân số	người	1.236.484	1.137.294	1.147.529	1.148.000	1.148.000	1.149.150
Trong đó:							
- Trẻ em dưới 6 tuổi	người	122.689	122.689	122.689	122.812	122.935	123.057
- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 1-18 tuổi	người	358.494	358.494	358.852	359.211	359.571	359.930
- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người	143.852	143.852	143.996	144.140	144.284	144.428
+ Loại đặc biệt	người						
+ Loại I	người						
+ Loại II	người						
+ Loại III	người	143.852	143.852	143.996	144.140	144.284	144.428
+ Loại IV	người						
- Dân số nhập cư vắng lai	người						
3. Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện	10	10	10	10	10	10
Trong đó:							
- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị						
- Số đô thị loại II	đô thị						
- Số đô thị loại III	đô thị	1	1	1	1	1	1
- Số đô thị loại IV	đô thị						
- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện						
- Số đơn vị hành chính mới được thành lập (chưa được bổ sung kinh phí)	đơn vị						
4. Đơn vị hành chính cấp xã	xã	161	161	161	161	161	161
5. Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị						
6. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	12,8	11,58	12,5	13	13	13,5
Trong đó:							
- Ngành công nghiệp xây dựng	%	19	15,54	16	17	17	17
- Ngành nông lâm thủy sản	%	4,5	8,85	1,5	2	2	2
- Ngành dịch vụ	%	16	12,42	14	15	15	15,5
7. Cơ cấu kinh tế							

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015	TH 2011	TH 2012	KH 2013	UTH 2013	KH 2014
1	2	3	4	5	6	7	7
- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng	139.074,0	71.206	82.599	96.641	113.070	132.292
- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng	26.800	13.329	13.529	13.800	14.076	14.357
- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng	84.902	12.846	14.644	16.841	19.367	22.272
8. Kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	12.384	1.872	2.059	2.265	2.492	2.741
Trong đó:							
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	5.041	762	838	922	1.014	1.116
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	7.343	1.110	1.221	1.343	1.477	1.625
9. Giải quyết việc làm	người						
10. Số lượt khách du lịch	người						
11. Số người (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2011-2015)	người		100.720	79.915	62.010	62.010	51.999
- Tỷ lệ nghèo	%		11,94	8,42	6,50	6,50	6,77
12. Tốc độ tăng dân số	%	0,95	0,96	0,96	0,95	0,95	0,95
13. Số doanh nghiệp trên địa bàn	doanh nghiệp						
Trong đó:							
- Doanh nghiệp trung ương							
+ Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	7	7	7	7	7	7
+ Tổng số vốn kinh doanh	triệu đồng	2.290.201	2.290.201	2.290.201	2.290.201	2.290.201	2.290.201
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng		121.276	127.340	133.707	140.392	147.412
- Doanh nghiệp địa phương							
+ Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	10	10	10	10	10	10
+ Tổng số vốn kinh doanh	triệu đồng		860.486	860.486	860.486	860.486	860.486
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng		60.639	63.671	66.854	70.197	73.707
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
+ Số dự án được cấp giấy phép	dự án	300	204	204	210	210	210
Trong đó: số vốn đăng ký	USD						
+ Số doanh nghiệp đã hoạt động	doanh nghiệp	146	105	105	105	105	105
Trong đó: số vốn đầu tư	USD						
+ Tổng số vốn đã đầu tư	triệu đồng		9.814.650	9.814.650	9.814.650	9.814.650	9.814.650
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng		489.214	513.675	539.358	566.326	594.643
- Doanh nghiệp tư nhân							

đ

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015	TH 2011	TH 2012	KH 2013	UTH 2013	KH 2014
1	2	3	4	5	6	7	7
+ Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh	doanh nghiệp	639	785	785	790	790	790
+ Số doanh nghiệp thực tế quản lý thu thuế	doanh nghiệp	639	785	785	790	790	790
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng		1.029.471	1.080.945	1.134.992	1.191.741	1.251.328
- Kinh tế tập cá thể							
+ Số hộ đăng ký sản xuất, kinh doanh	hộ	27.410	5.482	5.756	6.073	6.073	6.377
+ Số hộ quản lý thu thuế môn bài	hộ		3.654	3.837	4.029	4.029	4.230
+ Số hộ quản lý thu cố định	hộ		1.828	1.919	2.044	2.044	2.146
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng		257.369	270.237	283.749	297.937	312.834
14. Giáo dục, đào tạo							
- Số giáo viên	người	16.578	16.743	16.813	16.900	16.900	16.900
- Quỹ lương	triệu đồng	712.191	588.920	742.039	950.121	950.121	950.121
- Số học sinh	học sinh	315.000	278.197	278.197	283.788	283.788	283.788
15. Y tế							
- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở	179	179	179	179	179	179
Trong đó:							
+ Số bệnh viện do địa phương quản lý hoạt động mang tính chất khu vực	bệnh viện						
Trong đó: dự toán năm 2012 Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao cho bệnh viện	triệu đồng						
+ Số giường bệnh	giường	2.920	2.825	2.825	2.825	2.975	2.975
Trong đó:							
+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường	1.295	1.210	1.210	1.210	1.310	1.310
+ Giường bệnh cấp huyện	giường	815	805	805	805	855	855
+ Giường phòng khám khu vực	giường						
+ Giường y tế xã phường	giường	810	810	810	810	810	810
16. Chỉ tiêu đảm bảo xã hội							
- Trại xã hội	cơ sở	6	6	6	6	6	6
- Số trại viên trại xã hội	người		850	850	850	850	850
- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người						
- Số gia đình bệnh binh	gia đình		4.968	4.968	5.100	5.100	5.100
- Số gia đình thương binh	gia đình		8.482	8.482	8.482	8.482	8.482
- Số gia đình liệt sỹ	gia đình		22.147	22.147	22.147	22.147	22.147
- Số gia đình có công với nước	gia đình		18	18	18	18	18
- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình		20	20	20	20	20

a

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015	TH 2011	TH 2012	KH 2013	UTH 2013	KH 2014
1	2	3	4	5	6	7	7
- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình		5	5	5	5	5
- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình		679	679	679	679	679
- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình		7	7	7	7	7
- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người		3.979	3.979	3.979	3.979	3.979
+ Người mắc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng lao động	người						
+ Người mắc bệnh bị suy giảm khả năng lao động	người		1.444	1.444	1.444	1.444	1.444
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động không tự lực được trong sinh hoạt	người						
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động nhưng còn tự lực được trong sinh hoạt	người		2.534	2.534	2.534	2.534	2.534
- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ						
Trong đó:							
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ đất sản xuất	hộ						
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ đất ở, nhà ở	hộ						
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ nước sinh hoạt	hộ						
- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ						
- Số hộ gia đình chính sách	hộ						
Trong đó: số hộ gia đình cần phải hỗ trợ về nhà ở	hộ						
- Số cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định 130-CP và Quyết định 111-HĐBT	cán bộ						
- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp theo Nghị định 67, 13, Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật	người						
Trong đó:							
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ đủ 80 tuổi đến dưới 85 tuổi	người		16.662	17.000	18.000	19.260	19.260
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ 85 tuổi trở lên	người		14.316	14.500	14.800	15.830	15.830
- Số người khuyết tật	người		7.654	7.500	7.800	7.800	7.800
17. Văn hóa thông tin							
- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn	2	2	2	2	2	2
- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn	1	1	1	1	1	1

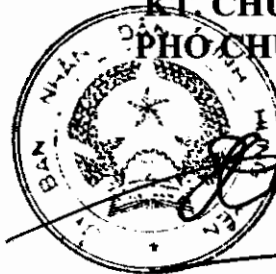
2

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015	TH 2011	TH 2012	KH 2013	UTH 2013	KH 2014
1	2	3	4	5	6	7	7
- Số đội thông tin lưu động	đội	11	11	11	11	11	11
- Di sản văn hóa thế giới	di sản						
- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản	153	153	153	153	153	153
18. Phát thanh, truyền hình		11	11	11	11	11	11
Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện						
19. Thể dục thể thao							
- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người	70	38	38	50	50	50
- Số vận động viên khuyết tật	người	15	9	9	9	9	9
20. Thực hiện chương trình Kiên cố hóa KM, GTNT, CSHT nuôi trồng thủy sản, CSHT làng nghề ở nông thôn							
- Số vốn đã vay từ Ngân hàng Phát triển	triệu đồng	390.000	30.000	65.000	85.000	195.000	200.000
- Số vốn ngân sách địa phương	triệu đồng						
- Vốn huy động trong dân cư	triệu đồng						
- Số km đường GTNT	km	30.200	5.463	6.272			
- Số km kiên cố hóa kênh mương	km						
- Số CSHT nuôi trồng thủy sản	công trình	15	4	4	4	4	4
- Số CSHT làng nghề nông thôn	công trình	70	65	65	65	65	65
- Số Trạm Bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp	trạm	503	503	503	503	503	503
21. Thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học							
- Số phòng học được kiên cố hóa	phòng						
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng						
22. Thực hiện đầu tư cơ sở y tế từ nguồn trái phiếu Chính phủ							
- Số bệnh viện	bệnh viện	20	13	13	15	15	15
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng		317.240	317.240	317.240	317.240	317.240
- Số trạm y tế	trạm						
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng						
23. Thực hiện pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi							

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015	TH 2011	TH 2012	KH 2013	UTH 2013	KH 2014
1	2	3	4	5	6	7	7
- Số thu thủy lợi phí của các Công ty thủy nông	triệu đồng	347.500	69.669	69.552	70.000	70.000	113.000
- Số thu thủy lợi phí của Hợp Tác xã	triệu đồng	195.000	39.021	40.960	41.000	41.000	62.000
24. Chương trình giảm nghèo theo Nghị quyết 30a							
- Số huyện nghèo	huyện						
- Diện tích (các huyện nghèo)	ha						
- Dân số (các huyện nghèo)	người						
- Số xã (các huyện nghèo)	xã						
Trong đó: số xã thuộc chương trình 135 giai đoạn II	xã						
- Tổng số thôn, bản (các huyện nghèo)	thôn, bản						
Trong đó:							
+ Số thôn, bản ở xã khu vực II thuộc Chương trình 135 giai đoạn II	thôn, bản						
+ Số thôn, bản biên giới	thôn, bản						

Hưng Yên, ngày 19 tháng 7 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thới

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2012	Năm 2013		Dự toán năm 2014
			Dự toán	Ước TH	
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	4.948.553	5.429.500	5.012.500	6.147.500
1	Thu nội địa.	4.030.325	4.424.500	4.007.500	4.307.500
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu.	918.228	1.005.000	1.005.000	1.840.000
B	Thu ngân sách địa phương	6.835.881	5.361.308	6.473.641	7.154.881
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp.	4.018.782	4.414.700	4.007.500	5.007.500
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	519.057	119.500	121.500	125.500
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3.499.725	4.295.200	3.886.000	4.882.000
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương.	964.397	946.608	1.079.721	2.147.381
	- Bổ sung cân đối.	450.333	450.333	450.333	450.333
	- Bổ sung có mục tiêu.	514.064	496.275	629.388	1.697.048
	<i>Tr. đó: - Chương trình mục tiêu quốc gia</i>	<i>136.792</i>	<i>124.213</i>	<i>124.213</i>	<i>161.477</i>
	<i>- BS các công trình dự án quan trọng</i>	<i>193.421</i>	<i>147.801</i>	<i>147.801</i>	<i>916.872</i>
	<i>- Chế độ CS mới ban hành, giảm thu NS</i>	<i>183.851</i>	<i>224.261</i>	<i>357.374</i>	<i>618.699</i>
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 luật NSNN.	227.000			
4	Thu chuyển nguồn.	1.386.421		1.386.420	
5	Thu kết dư.	239.281			
C	Chi ngân sách địa phương	6.511.215	5.361.308	6.473.642	7.154.881
1	Chi đầu tư phát triển.	1.856.757	1.343.732	1.736.753	1.496.152
2	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 luật NSNN	30.000	46.250	46.250	55.000
3	Chi từ nguồn XSKT.	8.647	7.500	7.500	7.500
4	Chi thường xuyên.	3.668.075	3.605.737	4.183.519	5.242.323
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	1.000	1.000	1.000	2.000
6	Dự phòng.		165.160	231.092	235.905
7	Chi chuyển nguồn.	946.736			
8	Tiết kiệm thêm 10% chi TX		15.500	15.500	
9	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương.		87.197	135.197	0
10	Chi CTMT quốc gia.		89.232	116.831	116.002

Ngày 19 tháng 7 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Nguyễn Xuân Thới

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2014

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2012	Năm 2013		Dự toán năm 2014
			Dự toán	Ước TH	
1	2	3	4	5	6
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	4.882.450	5.429.500	5.012.500	6.147.500
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	4.873.803	5.422.000	5.005.000	6.140.000
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	3.701.596	4.417.000	4.000.000	4.300.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	176.788	180.000	200.000	225.000
	- Thuế giá trị gia tăng	151.022	151.340	161.500	184.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.186	28.000	37.840	40.090
	- Thuế tài nguyên	60	100	100	150
	- Thuế môn bài	256	260	260	260
	- Thu khác	264	300	300	500
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Địa phương	15.938	16.000	16.000	16.000
	- Thuế giá trị gia tăng	6.668	9.700	9.700	9.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.723	6.000	5.500	5.500
	- Thuế tài nguyên	377	100	500	500
	- Thuế môn bài	84	90	90	90
	- Thu khác	2.086	110	210	210
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	933.715	900.000	750.000	860.000
	- Thuế giá trị gia tăng	294.706	433.950	296.170	335.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.325	450.000	430.000	500.000
	- Thuế tài nguyên	8.616	9.000	9.000	10.000
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	300.812	4.500	8.200	8.500
	- Thuế môn bài	663	550	630	700
	- Các khoản thu khác	2.593	2.000	6.000	5.000
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.392.514	1.830.000	1.600.000	1.740.000
	- Thuế giá trị gia tăng	664.364	930.000	838.200	888.400
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	359.311	560.000	410.000	470.000
	- Thuế tiêu thụ ĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	348.330	320.000	320.000	350.000
	- Thuế tài nguyên	2.582	2.100	10.800	11.000
	- Thuế môn bài	10.408	10.600	10.600	10.700
	- Thu khác NQD	7.519	7.300	10.400	9.900
5	Lệ phí trước bạ	91.040	110.000	110.000	120.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	324.698	390.000	350.000	350.000
7	Thu phí bảo vệ môi trường	69.660	70.000	65.000	70.000
8	Thu phí và lệ phí	28.284	19.000	19.000	22.000
	- Trung ương	5.110	7.500	7.500	8.000
	- Phí và lệ phí địa phương	23.174	11.500	11.500	14.000
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.866	22.000	25.000	26.000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2012	Năm 2013		Dự toán năm 2014
			Dự toán	Ước TH	
1	2	3	4	5	6
10	Thu tiền sử dụng đất	374.454	717.000	700.000	700.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	58.308	70.000	70.000	75.000
12	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS... của NS xã	133.071	78.000	80.000	80.000
	<i>Trong đó: Hoa lợi công sản (tính cân đối)</i>	118.894	18.000	18.000	18.000
13	Thu khác	78.260	15.000	15.000	16.000
II	Thu từ hoạt động XNK do Hải quan thu	918.228	1.005.000	1.005.000	1.840.000
	- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB hàng NK	150.932	190.000	190.000	530.000
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	767.296	815.000	815.000	1.310.000
III	Thu viện trợ	490			
IV	Thu huy động đầu tư xây dựng CSHT (Theo khoản 3 điều 8 luật NSNN)	253.489 227.000			
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	8.647	7.500	7.500	7.500
1	Thu xổ số kiến thiết	8.647	7.500	7.500	7.500
2	Thu khác				

Ngày 19 tháng 7 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *đ*

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thới

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2014

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung các khoản Chi	Thực hiện năm 2012	Năm 2013		Dự toán năm 2014
		Dự toán	Ước TH	
Tổng số	6.511.214	5.361.308	6.473.642	7.154.881
A/ Chi cân đối NSDP	6.502.567	5.353.808	6.466.142	7.147.381
I. Chi đầu tư phát triển	1.850.110	1.343.732	1.736.753	1.496.152
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.663.689	335.950	745.971	436.735
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất		717.000	700.000	700.000
3. TW bổ sung XD công trình, dự án quan trọng	184.421	193.801	193.801	251.941
4. Hỗ trợ các DN cung cấp HH, DV công ích	2.000	2.000	2.000	2.000
5. Chi từ nguồn thu BT, hỗ trợ khi NN thu hồi đất.		60.000	60.000	60.000
6. Chi từ Chương trình mục tiêu Quốc gia		34.981	34.981	45.475
II. Trả nợ vay đầu tư XDCB	30.000	46.250	46.250	55.000
III. Chi thường xuyên	3.674.721	3.605.737	4.183.519	5.242.323
1. Chi trợ giá, trợ cước	1.350	5.400	5.400	5.400
2. Chi sự nghiệp kinh tế	288.819	324.220	410.058	521.784
- Chi SN giao thông	77.415	76.770	81.812	89.352
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	145.845	92.443	134.216	195.288
- Bù thủy lợi phí		108.805	120.012	175.805
- Chi SN kinh tế khác	65.559	46.202	74.018	61.338
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.233.214	1.392.975	1.513.081	2.032.302
- Chi SN giáo dục	1.149.722	1.300.624	1.414.749	1.919.897
- Chi SN đào tạo và dạy nghề	83.492	92.351	98.332	112.405
4. Chi SN y tế	615.878	425.649	452.427	839.101
5. Chi SN Khoa học và công nghệ	19.539	19.312	28.901	21.629
6. Chi SN Văn hoá - Thể thao - Du lịch	49.916	62.542	65.213	77.134
7. Chi SN phát thanh truyền hình	26.158	29.313	29.968	33.483
8. Hoạt động sự nghiệp môi trường	48.192	95.323	126.105	186.762
9. Chi đảm bảo xã hội	282.540	308.025	358.379	366.463
10. Chi quản lý hành chính	833.814	774.355	824.923	909.166
- Chi quản lý nhà nước	512.961	426.607	466.550	515.688
- Chi cơ quan Đảng,	308.597	187.764	197.387	213.296
- Tổ chức chính trị		142.837	142.837	160.977
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	12.256	17.147	18.149	19.205
11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	140.371	122.591	135.811	150.522
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	45.991	27.336	27.336	30.616
- Chi quốc phòng địa phương	94.380	95.255	108.475	119.906

a/

Nội dung các khoản Chi	Thực hiện năm 2012	Năm 2013		Dự toán năm 2014
		Dự toán	Ước TH	
12. Chi khác ngân sách	134.930	40.032	227.254	90.577
13. Chi mục tiêu xã		6.000	6.000	8.000
IV- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	2.000
V- Dự phòng		165.160	231.092	235.905
VI- Nguồn làm lương		87.197	135.197	
VII- Chi chuyển nguồn	946.736		15.500	
VIII- Tiết kiệm thêm 10% chi TX		15.500		
IX- Chi chương trình mục tiêu Quốc gia		89.232	116.831	116.002
- Vốn đầu tư XD CB				
- Vốn sự nghiệp				
C/ Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	8.647	7.500	7.500	7.500

Ngày 19 tháng 7 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thơi

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2014

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung các khoản Chi	Thực hiện năm 2012	Năm 2013		Tăng lương PC công vụ	Chế độ, chính sách mới	Tăng trưởng KT	Dự toán năm 2014
		Dự toán	Ước TH				
Tổng số							
A/ Chi cân đối NSDP							
I. Chi đầu tư phát triển							
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	6.511.214	5.361.308	6.473.642	249.742	920.839	660.194	7.154.881
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.502.567	5.353.808	6.466.142	249.742	920.839	660.194	7.147.381
3. TW bổ sung XD công trình, dự án quan trọng	1.850.110	1.343.732	1.736.753	0	0	169.420	1.496.152
4. Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.663.689	335.950	745.971			100.785	436.735
5. Chi từ nguồn thu XD công trình, dự án quan trọng	184.421	193.801	193.801			58.140	251.941
6. Hỗ trợ các DN cung cấp HH, DV công ích	2.000	2.000	2.000				2.000
7. Chi từ nguồn thu BT, hỗ trợ khi NN thu hồi đất.		60.000	60.000				60.000
8. Chi từ Chương trình mục tiêu Quốc gia		34.981	34.981			10.494	45.475
II. Trả nợ vay đầu tư XDCB	30.000	46.250	46.250				55.000
III. Chi thường xuyên	3.674.721	3.605.737	4.183.519	249.742	920.839	464.005	5.242.323
1. Chi trợ giá, trợ cước	1.350	5.400	5.400				5.400
2. Chi sự nghiệp kinh tế	288.819	324.220	410.058	3.370	168.344	25.850	521.784
- Chi SN giao thông	77.415	76.770	81.812	3.370		9.212	89.352
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	145.845	92.443	134.216		91.752	11.093	195.288
- Bù thủy lợi phí		108.805	120.012		67.000		175.805
- Chi SN kinh tế khác	65.559	46.202	74.018		9.592	5.544	61.338
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.233.214	1.392.975	1.513.081	172.170	300.000	167.157	2.032.302
- Chi SN giáo dục	1.149.722	1.300.624	1.414.749	163.198	300.000	156.075	1.919.897
- Chi SN đào tạo và dạy nghề	83.492	92.351	98.332	8.972		11.082	112.405
4. Chi SN y tế	615.878	425.649	452.427	39.574	322.800	51.078	839.101
5. Chi SN Khoa học và công nghệ	19.539	19.312	28.901			2.317	21.629
6. Chi SN Văn hoá - Thể thao - Du lịch	49.916	62.542	65.213	2.087	5.000	7.505	77.134
7. Chi SN phát thanh truyền hình	26.158	29.313	29.968	653		3.518	33.483
8. Hoạt động sự nghiệp môi trường	48.192	95.323	126.105		80.000	11.439	186.762
9. Chi đảm bảo xã hội	282.540	308.025	358.379		21.475	36.963	366.463
10. Chi quản lý hành chính	833.814	774.355	824.923	31.888	10.000	92.923	909.166
- Chi quản lý nhà nước	512.961	426.607	466.550	31.888	6.000	51.193	515.688

Nội dung các khoản Chi	Thực hiện năm 2012	Năm 2013		Tăng lương PC công vụ	Chế độ, chỉnh sách mới	Tăng trưởng KT	Dự toán năm 2014
		Dự toán	Ước TH				
- Chi cơ quan Đảng,	308.597	187.764	197.387		3.000	22.532	213.296
- Tổ chức chính trị		142.837	142.837		1.000	17.140	160.977
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	12.256	17.147	18.149			2.058	19.205
11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	140.371	122.591	135.811	0	13.220	14.711	150.522
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	45.991	27.336	27.336			3.280	30.616
- Chi quốc phòng địa phương	94.380	95.255	108.475		13.220	11.431	119.906
12. Chi khác ngân sách	134.930	40.032	227.254			50.545	90.577
13. Chi mục tiêu xã		6.000	6.000				8.000
IV- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000				2.000
V- Dự phòng		165.160	231.092				235.905
VI- Nguồn làm lương		87.197	135.197				
VII- Chi chuyển nguồn							
VIII- Tiết kiệm thêm 10% chi TX	946.736	15.500	15.500				
IX- Chi chương trình mục tiêu Quốc gia		89.232	116.831			26.770	116.002
- Vốn đầu tư XD CB							
- Vốn sự nghiệp							
C/ Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	8.647	7.500	7.500				7.500

Ngày 19 tháng 7 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

K. CHỦ TỊCH
PH. CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thới

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NSNN NĂM 2013 VÀ DỰ TOÁN 2014

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2012	Năm 2013		Dự toán năm 2014	So sánh	
			Dự toán	Ước TH		DT 2013/TH 2012	DT 2014/DT 2013
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	4.948.553	5.429.500	5.012.500	6.147.500		
1	Thu nội địa.	4.030.325	4.424.500	4.007.500	4.307.500	110%	97%
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu.	918.228	1.005.000	1.005.000	1.840.000	109%	183%
B	Thu ngân sách địa phương	6.835.881	5.361.308	6.473.642	7.154.881		
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp.	4.018.782	4.414.700	4.007.500	4.999.500	110%	113%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	519.057	119.500	121.500	125.500	23%	105%
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3.499.725	4.295.200	3.886.000	4.874.000	123%	113%
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương.	964.397	946.608	1.079.722	2.155.381		
	- Bổ sung cân đối.	450.333	450.333	450.333	450.333	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu.	514.064	496.275	629.389	1.705.048	97%	344%
	<i>Tr.đó: - Chương trình mục tiêu quốc gia</i>	<i>136.792</i>	<i>124.213</i>	<i>124.213</i>	<i>161.477</i>	<i>91%</i>	<i>130%</i>
	- BS các công trình dự án quan trọng	<i>193.421</i>	<i>147.801</i>	<i>193.801</i>	<i>851.941</i>	<i>76%</i>	<i>576%</i>
	- Chế độ CS mới ban hành, giảm thu NS	<i>183.851</i>	<i>224.261</i>	<i>311.375</i>	<i>691.630</i>	<i>122%</i>	<i>308%</i>
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 luật NSNN.	227.000					
4	Thu chuyển nguồn.	1.386.421		1.386.420			
5	Thu kết dư.	239.281					
C	Chi ngân sách địa phương	6.511.215	5.361.308	6.473.642	7.154.881	82%	133%
1	Chi đầu tư phát triển.	1.856.757	1.343.732	1.736.753	1.496.152	72%	111%
2	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 luật NSNN	30.000	46.250	46.250	55.000	154%	119%
3	Chi từ nguồn XSKT.	8.647	7.500	7.500	7.500	87%	100%

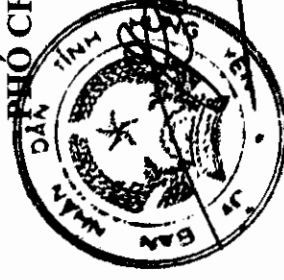
STT	Nội dung	Thực hiện năm 2012	Năm 2013		Dự toán năm 2014	So sánh	
			Dự toán	Ước TH		DT 2013/TH 2012	DT 2014/DT 2013
4	Chi thường xuyên.	3.668.075	3.605.737	4.183.519	5.242.323	98%	145%
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	1.000	1.000	1.000	2.000	100%	200%
6	Dự phòng.		165.160	231.092	235.905		143%
7	Chi chuyển nguồn.	946.736	0	0	0		
8	Tiết kiệm thêm 10% chi TX		15.500	15.500	0		
9	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương.		87.197	135.197	0		
10	Chi CTMT quốc gia.		89.232	116.831	116.002		130%

Ngày 19 tháng 7 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thơi

Nguyễn Xuân Thơi

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2013 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2014

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	TH 2011	TH 2012	DT 2013	ƯTH 2013	DT 2014	SO SÁNH (%)		
		1	2	3	4	5	2012/2011	2013/2012	2014/2013
A	B						6	7	8
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.952.085	4.882.450	5.429.500	5.012.500	6.147.500	82,0%	103%	123%
1	THU NỘI ĐỊA	3.298.509	4.873.803	5.422.000	5.005.000	6.140.000	147,8%	103%	123%
	TRONG ĐÓ:								
1.1	THU TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC	181.919	192.726	196.000	216.000	241.000	105,9%	112%	112%
1.2	THU TỪ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐTNN	489.215	933.715	900.000	750.000	860.000	190,9%	80%	115%
1.3	THU TỪ KHU VỰC KINH TẾ NQD	1.286.839	1.392.514	1.830.000	1.600.000	1.740.000	108,2%	115%	109%
1.4	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	716.164	374.454	717.000	700.000	700.000	52,3%	187%	100%
2	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	931.034	918.228	1.005.000	1.005.000	1.840.000	98,6%	109%	183%
	TRONG ĐÓ:								
2.1	THUẾ XK, THUẾ NK VÀ TTĐB HÀNG NK	217.869	150.932	190.000	190.000	530.000	69,3%	126%	279%
2.2	THUẾ GTGT HÀNG NHẬP KHẨU	713.165	767.296	815.000	815.000	1.310.000	107,6%	106%	161%
3	THU HUY ĐỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	30.000	227.000						
II	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I)	5.708.981	6.511.214	5.361.308	6.473.642	7.154.881	114,1%	99%	111%
	TRONG ĐÓ:								
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.210.940	1.850.110	1.343.732	1.736.753	1.496.152	152,8%	94%	86%
	TRONG ĐÓ:								
1.1	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ								
1.2	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		323.176	220.000	220.000	246.400		68%	112%

Số TT	CHỈ TIÊU	TH 2011	TH 2012	DT 2013	UTH 2013	DT 2014	SO SÁNH (%)						
							2012/2011	2013/2012	2014/2013				
							1	2	3	4	5	6	7
A	B												
2	CHI THƯỜNG XUYẾN	2.642.599	3.674.721	3.605.737	4.183.519	5.242.323	139,1%	114%	125%				
	TRONG ĐÓ:												
2.1	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	844.722	1.233.214	1.392.975	1.513.081	2.032.302	146,0%	123%	134%				
2.2	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	120.456	19.539	19.312	28.901	21.629	16,2%	148%	75%				
2.3	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	26.984	48.192	95.323	126.105	186.762	178,6%	262%	148%				
3	CHI TRẢ NỢ NGUỒN HUY ĐỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	27.500	30.000	46.250	46.250	55.000	109,1%	154%	119%				
4	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	3.000	1.000	1.000	1.000	2.000	33,3%	100%	200%				
III	SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2.404.599	3.023.929	946.608	1.079.722	2.155.381	125,8%	36%	200%				
1	SỐ BỔ SUNG CÁN ĐÓI	1.662.400	2.076.456	450.333	450.333	450.333	124,9%	22%	100%				
2	SỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (2)	742.199	947.473	496.275	629.389	1.705.048	127,7%	66%	271%				
	Trong đó:												
	- CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		136.792	124.213	124.213	161.477		91%	130%				
	- CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG KHÁC		193.421	147.801	193.801	851.941		100%	440%				

Ngày 7 tháng 7 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thơi

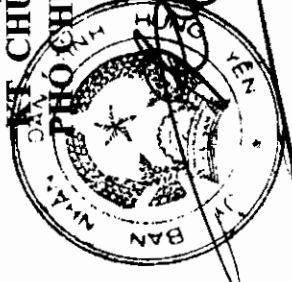
CƠ SỞ TÍNH CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2013
TỈNH HƯNG YÊN

Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2013				Dự toán năm 2014			
	Biên chế (người)	Mức chi bình quân (trđ/ người)	Tổng chi		Biên chế (người)	Mức chi bình quân (trđ/ người)	Tổng chi	
			Tổng số (trđ)	Lương, phụ cấp (trđ)			Tổng số (trđ)	Lương, phụ cấp (trđ)
Tổng số chi	6.334	112,8	714.208	545.890	6.334	133,2	843.418	659.162
I- Chi quản lý nhà nước	4.455	97	432.485	224.610	4.455	122,5	545.694	271.217
a/ Cấp tỉnh và tương đương	983	92	121.703	86.433	983	106	139.958	99.398
b/ Cấp huyện và tương đương	896	81	91.202	76.264	896	93	114.914	87.704
c/ Cấp xã và tương đương	2.576	71	230.811	73.143	2.576	82	290.822	84.115
II- Chi hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị	1.773		271.026		1.773	161,7	286.684	378.152
a/ Cấp tỉnh và tương đương	395	147	107.339	127.591	395	169	107.339	146.730
b/ Cấp huyện và tương đương	573	124	94.710	112.580	573	143	94.710	129.467
c/ Cấp xã và tương đương	805	110	84.636	88.656	805	127	84.636	101.955
III- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	106		10.697		106	104,1	11.040	9.794
a/ Cấp tỉnh và tương đương	76	55	2.536	1.320	76	63	2.473	1.519
b/ Cấp huyện và tương đương	30	58	8.567	7.196	30	67	8.567	8.275
c/ Cấp xã và tương đương								
IV- Các khoản chi ngoài định mức	0		0	0	0		0	0
- Phụ cấp đại biểu HĐND các cấp								
- Các khoản khác								

Ngày 7 tháng 7 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHÓ CHỦ TỊCH



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012	Năm 2013		Dự toán năm 2014
			Dự toán	Ước TH	
Tổng quỹ lương HCSN	triệu đồng	1.407.841	1.465.710	1.642.481	1.888.853
- Lương ngạch bậc, chức vụ	triệu đồng	962.935	1.001.358	1.123.424	1.291.938
- Các khoản phụ cấp	triệu đồng	277.259	289.865	323.468	371.989
- Các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng	167.647	174.488	195.588	224.927
1. Quản lý hành chính		428.996	429.000	476.667	518.915
- Số biên chế	người	6.332	6.334	6.334	6.334
- Quỹ tiền lương	triệu đồng	178.262	187.175	207.972	239.168
+ Lương ngạch bậc, chức vụ	triệu đồng	94.480	99.204	110.227	126.761
+ Các khoản phụ cấp	triệu đồng	44.565	46.793	51.993	59.791
+ Các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng	39.217	41.178	45.753	52.616
2. Giáo dục		1.065.000	1.200.000	1.333.333	1.451.520
- Số biên chế	người	12.060	12.301	12.301	12.301
- Quỹ tiền lương	triệu đồng	932.560	979.188	1.087.987	1.251.185
+ Lương ngạch bậc, chức vụ	triệu đồng	652.792	685.432	761.591	875.829
+ Các khoản phụ cấp	triệu đồng	186.512	195.838	217.597	250.237
+ Các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng	93.256	97.919	108.799	125.118
3. Đào tạo và dạy nghề		76.000	90.000	100.000	108.864
- Số biên chế	người	589	601	601	601
- Quỹ tiền lương	triệu đồng	51.268	53.830	59.811	68.783
+ Lương ngạch bậc, chức vụ	triệu đồng	36.767	38.605	42.895	49.329
+ Các khoản phụ cấp	triệu đồng	8.600	9.029	10.033	11.538
+ Các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng	5.901	6.196	6.884	7.917
4. Y tế		302.400	350.000	388.889	423.360
- Số biên chế	người	2.626	2.679	2.679	2.679
- Quỹ tiền lương	triệu đồng	226.135	237.443	263.825	303.399
+ Lương ngạch bậc, chức vụ	triệu đồng	163.685	171.870	190.966	219.611
+ Các khoản phụ cấp	triệu đồng	36.023	37.825	42.027	48.331
+ Các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng	26.427	27.749	30.832	35.457
5. Văn hoá thể dục thể thao		36.000	40.000	44.444	48.384
- Số biên chế	người	200	205	205	205
- Quỹ tiền lương	triệu đồng	11.926	12.522	13.914	16.001
+ Lương ngạch bậc, chức vụ	triệu đồng	9.261	9.724	10.805	12.425
+ Các khoản phụ cấp	triệu đồng	1.197	1.257	1.397	1.606
+ Các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng	1.468	1.541	1.713	1.969
6. Phát thanh truyền hình		19.000	25.200	28.000	30.482
- Số biên chế	người	85	90	90	90
- Quỹ tiền lương	triệu đồng	3.732	3.919	4.354	5.007
+ Lương ngạch bậc, chức vụ	triệu đồng	2.787	2.926	3.252	3.739
+ Các khoản phụ cấp	triệu đồng	198	208	231	265
+ Các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng	747	785	872	1.002